CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ-VNSTEEL
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ-VNSTEEL
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L=Quận 1, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ-VNSTEEL, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305393838
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-04-18 13:29:45
Foxit Reader Version: 9.2.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL
Quý 1 năm 2019

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04-05
Thuyết minh báo cáo tài chính	06-27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**360.964.678.996**	**421.149.803.478**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**9.024.065.694**	**28.460.379.060**
111	1. Tiền		9.024.065.694	28.460.379.060
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**141.076.821.735**	**183.064.254.076**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	139.016.215.215	177.943.745.975
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.468.992.876	4.699.027.666
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	591.613.644	421.480.435
140	**IV. Hàng tồn kho**	**7**	**167.741.791.303**	**173.696.773.567**
141	1. Hàng tồn kho		167.741.791.303	173.696.773.567
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**43.122.000.264**	**35.928.396.775**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	6.347.136.469	2.288.932.979
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		36.458.357.128	33.333.431.903
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	316.506.667	306.031.893
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**148.724.372.813**	**143.496.568.153**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**133.985.423.802**	**137.876.852.742**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	133.516.123.802	137.380.477.742
222	- *Nguyên giá*		*297.059.633.162*	*297.059.633.162*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(163.543.509.360)*	*(159.679.155.420)*
227	**2. Tài sản cố định vô hình**		**469.300.000**	**496.375.000**
228	- *Nguyên giá*		*541.500.000*	*541.500.000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(72.200.000)*	*(45.125.000)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**10**	**98.574.115**	**112.656.130**
231	- Nguyên giá		1.478.303.812	1.478.303.812
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(1.379.729.697)	(1.365.647.682)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**13.905.294.896**	**5.507.059.281**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	13.905.294.896	5.507.059.281
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		-	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**735.080.000**	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	735.080.000	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**509.689.051.809**	**564.646.371.631**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**328.930.276.068**	**375.630.099.283**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**324.070.956.068**	**375.630.099.283**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	189.346.452.773	117.252.949.356
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		732.958.465	1.813.135.816
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.415.625.848	3.048.828.022
314	4. Phải trả người lao động		3.347.903.629	7.041.858.323
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	8.035.914.157	508.981.118
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	12.596.039.606	1.608.793.426
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	104.724.605.008	243.935.795.183
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	15	1.257.500.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.613.956.582	419.758.039
330	**II. Nợ dài hạn**		**4.859.320.000**	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	4.859.320.000	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**180.758.775.741**	**189.016.272.348**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	16	**180.758.775.741**	**189.016.272.348**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*115.000.000.000*	*115.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.094.556.539	7.094.556.539
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.530.817.320	10.530.817.320
415	4. Cổ phiếu quỹ		(99.898.530)	(99.898.530)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.146.563.773	1.146.563.773
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		47.086.736.639	55.344.233.246
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*41.424.233.246*	*41.070.329.608*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*5.662.503.393*	*14.273.903.638*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**509.689.051.809**	**564.646.371.631**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hồng Việt	Nguyễn Quốc Anh Dũng	Lê Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**509.119.351.808**	**519.951.580.693**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	4.894.867.127	2.428.709.184
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**504.224.484.681**	**517.522.871.509**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**20**	**476.606.080.269**	**502.051.428.409**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**27.618.404.412**	**15.471.443.100**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	70.790.272	288.477.877
22	7. Chi phí tài chính	22	5.825.471.265	2.490.685.133
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		4.434.184.062	*2.378.029.271*
25	8. Chi phí bán hàng	23	7.068.372.686	3.938.858.982
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	7.813.139.142	6.474.505.797
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**6.982.211.591**	**2.855.871.065**
31	11. Thu nhập khác	25	95.917.650	158.780.909
32	12. Chi phí khác		-	-
40	**13. Lợi nhuận khác**		**95.917.650**	**158.780.909**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**7.078.129.241**	**3.014.651.974**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	1.415.625.848	602.930.395
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**5.662.503.393**	**2.411.721.579**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**27**	**493**	**210**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hồng Việt	Nguyễn Quốc Anh Dũng	Lê Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*7.078.129.241*	*3.014.651.974*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.905.510.955	3.778.062.027
03	- Các khoản dự phòng		1.257.500.000	202.880.600
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.254.716)	(42.307.426)
06	- Chi phí lãi vay		4.434.184.062	2.378.029.271
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*16.669.069.542*	*9.331.316.446*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		38.870.659.964	(23.493.511.702)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.954.982.264	(14.726.003.039)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		73.318.024.481	(26.040.868.183)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.793.283.490)	(5.092.767.918)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.730.203.872)	(2.460.323.142)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.737.282.102)	602.930.395
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(244.429.079)	-
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*123.307.537.708*	*(61.879.227.143)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.398.235.615)	(1.036.950.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	29.390.909
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.254.716	12.916.517
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(8.391.980.899)*	*(994.642.574)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		418.589.744.435	557.139.914.600
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(552.941.614.610)	(512.416.440.268)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		*(134.351.870.175)*	*44.723.474.332*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(19.436.313.366)**	**(18.150.395.385)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**28.460.379.060**	**22.406.612.375**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**9.024.065.694**	**4.256.216.990**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hồng Việt	Nguyễn Quốc Anh Dũng	Lê Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (trước đây là Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè) tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Thép Nhà Bè theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 04 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 VND, tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND/ cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

1. Sản xuất sắt, thép, gang (mã ngành 2410). Chi tiết: Sản xuất thép (không hoạt động tại trụ sở);

2. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (mã ngành 4669). Chi tiết: Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư - phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí ô xy, ni tơ, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không hoạt động tại trụ sở);

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Nhơn Trạch	Khu công nghiệp Nhơn Trạch II-Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai.	Sản xuất kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10	năm

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm

2.1. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.1. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.1. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.1. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.1. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.1. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán . Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.1. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.1. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.1. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.2. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiên hành.

2.2. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính , Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	22.392.222	1.473.542
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.001.673.472	28.458.905.518
	9.024.065.694	**28.460.379.060**

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thép Miền Nam VNSTEEL	76.594.169.900	128.157.018.651
- Công ty CP Cơ Điện Hoàng Hưng	1.689.147.240	16.708.600.205
- Công ty TNHH Thép Trang Trung An	646.133.550	1.003.696.150
- Công ty TNHH Thương mại- Dịch vụ Thép Khương Mai	1.553.729.463	18.557.990
- Công ty TNHH TM Thép Nam Việt	4.515.297.864	207.217.098
- Công ty CP Kim Khí Miền Trung	853.378.339	426.219.046
- Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	5.969.237.610	7.844.721.044
- DNTN Thương mại và Gia công Mười lợi	5.831.001.999	34.311.514
- CHHAY HENG SUPPLIES BUIDING MATERIALS	4.332.366.538	5.900.812.537
- CHIP MONG GROUP LTD	30.518.384.304	10.128.828.066
- SING SIN SUPPLY ALL KIND OF STEELS	2.366.419.187	2.196.425.700
- TECH SENG SUPPLY ALL KIND OF STEEL CO., LTD	1.194.776.828	4.774.243.021
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.952.172.393	543.094.953
	139.016.215.215	**177.943.745.975**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**77.447.548.239**	**128.583.237.697**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)		

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP truyền thông NEXUS	-	-	142.995.600	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật điện Vạn Việt	-	-	1.460.580.000	-
- Công ty CP Cơ khí Luyện kim	-	-	1.398.600.000	-
- Công ty CP Công nghệ và tự động Đức Phong	-	-	622.710.000	-
- Công ty CP Đầu Tư & Xây Dựng Miền Nam	342.051.125	-	-	-
- DNTN DV TM Minh Đoàn	323.144.500	-	-	-
- Cty CP Cầu Trục Hoàng Giang	112.200.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	691.597.251	-	1.074.142.066	-
	1.468.992.876	**-**	**4.699.027.666**	**-**

6 .PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	44.808.333	-	44.728.529	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	1.389.087	-	1.389.087	-
Tạm ứng	443.225.369	-	277.862.819	-
Ký cược, ký quỹ	67.000.000	-	67.000.000	-
Phải thu khác	35.190.855	-	30.500.000	-
	591.613.644	**-**	**421.480.435**	**-**

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	123.961.628.073	-	122.412.739.247	-
Công cụ, dụng cụ	499.480.300	-	421.423.000	-
Thành phẩm	43.280.682.930	-	50.862.611.320	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
	167.741.791.303	**-**	**173.696.773.567**	**-**

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án Xưởng luyện thép [1]	1.271.712.000	1.271.712.000
- Sửa chữa, cải tạo dàn con lăn	57.792.055	38.143.930
- Cụm máy nắn thẳng [2]	1.091.567.543	1.091.567.543
- Sửa chữa, cải tạo văn phòng đại diện và nhà căng tin	22.727.273	22.727.273
- Dự án cán cuộn [3]	11.461.496.025	3.082.908.535
	13.905.294.896	**5.507.059.281**

9 . 1. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	76.030.769.880	200.407.871.228	16.968.254.906	3.652.737.148	297.059.633.162
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**76.030.769.880**	**200.407.871.228**	**16.968.254.906**	**3.652.737.148**	**297.059.633.162**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	20.789.275.307	124.237.272.296	12.135.852.001	2.516.755.816	159.679.155.420
- Khấu hao trong kỳ	879.846.324	2.663.531.469	232.001.994	88.974.153	3.864.353.940
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**21.669.121.631**	**126.900.803.765**	**12.367.853.995**	**2.605.729.969**	**163.543.509.360**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	55.241.494.573	76.170.598.932	4.832.402.905	1.135.981.332	137.380.477.742
Tại ngày cuối kỳ	**54.361.648.249**	**73.507.067.463**	**4.600.400.911**	**1.047.007.179**	**133.516.123.802**

9 2. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính nguyên giá 541.500.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/03/2019 là 72.200.000 VND, tro

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê là Nhà cửa, vật kiến trúc tại số 38/05 Bế Văn Cấm, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 1.478.303.812 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/03/2019 là 1.379.729.697 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 14.082.015 VND.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Thép An Khánh - CN Đồng Nai	7.552.669.700	7.552.669.700	19.302.911.360	19.302.911.360
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	53.395.872.750	53.395.872.750	12.157.975.334	12.157.975.334
- CN CTCP PP Khí Thấp Áp Dầu Khí VN-XNPP Khí Thấp	5.163.445.253	5.163.445.253	4.312.367.522	4.312.367.522
Công ty CP Thép và Khoáng Sản Kinh Đô	-	-	22.643.740.350	22.643.740.350
Công ty CP Thép An Hưng Tường	75.198.692.800	75.198.692.800	36.898.372.000	36.898.372.000
CT CP Thép VAS Tuệ Minh	37.158.968.000	37.158.968.000		-
Công ty CP Đầu tư TM SMC	-	-	12.517.308.650	12.517.308.650
- Phải trả các đối tượng khác	10.876.804.270	10.876.804.270	9.420.274.140	9.420.274.140
	189.346.452.773	**189.346.452.773**	**117.252.949.356**	**117.252.949.356**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)				
	56.775.543.850	**56.775.543.850**	**14.917.005.176**	**14.917.005.176**

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	311.545.920	-	311.545.920	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.737.282.102	1.415.625.848	2.737.282.102	-	1.415.625.848
Thuế Thu nhập cá nhân	67.902.393	-	131.049.815	137.524.589	74.377.167	-
Thuế môn bài	-	-	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235.159.100	-	-	-	235.159.100	-
	303.061.493	**3.048.828.022**	**1.546.675.663**	**3.190.352.611**	**313.536.267**	**1.415.625.848**

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.000.000.000	296.019.810
Chi phí lãi chậm trả	1.318.766.713	-
Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	580.328.474	212.961.308
Chi phí xếp dỡ, vận chuyển thép thành phẩm	1.536.818.970	-
Trích trước chi phí thương hiệu	2.600.000.000	-
Chi phí bán hàng	1.000.000.000	-
	8.035.914.157	**508.981.118**

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	107.938.967	114.271.588
- Bảo hiểm thất nghiệp	39.046.359	39.046.359
- Tạm ứng	12.080.794	85.417.619
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.589.742	50.589.742
- Cổ tức phải trả	11.871.698.590	371.698.590
- Phải trả tiền thuế thu nhập cá nhân thừa của CBNV	-	4.535.768
- Lãi chậm trả Công ty TNHH An Hưng Tường	180.295.348	
- Phải trả tiền thương hiệu Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	587.487.147
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	334.389.806	355.746.613
	12.596.039.606	**1.608.793.426**

. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		31/03/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam [1]	148.003.448.663	148.003.448.663	285.319.369.675	394.870.814.610	38.452.003.728	38.452.003.728
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam [2]	95.932.346.520	95.932.346.520	126.840.254.760	156.500.000.000	66.272.601.280	66.272.601.280
Tổng cộng	**243.935.795.183**	**243.935.795.183**	**412.159.624.435**	**551.370.814.610**	**104.724.605.008**	**104.724.605.008**
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch [3]	-	-	6.430.120.000	1.570.800.000	4.859.320.000	4.859.320.000
Tổng cộng	**-**	**-**	**6.430.120.000**	**1.570.800.000**	**4.859.320.000**	**4.859.320.000**

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**115.000.000.000**	**7.094.556.539**	**10.530.817.320**	**(99.898.530)**	**1.146.563.773**	**38.081.850.372**	**171.753.889.474**
Lãi trong kỳ này năm trước	-	-	-	-	-	2.411.721.579	2.411.721.579
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Số dư cuối kỳ này năm trư	**115.000.000.000**	**7.094.556.539**	**10.530.817.320**	(99.898.530)	**1.146.563.773**	**40.093.571.951**	**173.765.611.053**
Số dư đầu năm nay	**115.000.000.000**	**7.094.556.539**	**10.530.817.320**	**(99.898.530)**	**1.146.563.773**	**55.344.233.246**	**189.016.272.348**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	5.662.503.393	5.662.503.393
Chi trả cổ tức (2)	-	-		-	-	(11.500.000.000)	(11.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-	-	-	(2.420.000.000)	(2.420.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**115.000.000.000**	**7.094.556.539**	**10.530.817.320**	(99.898.530)	**1.146.563.773**	**47.086.736.639**	**180.758.775.741**

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2019 ngày 27 tháng 03 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018	100	14.273.903.638
Chia cổ tức bằng tiền mặt (10% VĐL)	80,57	11.500.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16,95	2.420.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại năm 2016	2,48	353.903.638

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	69,07	79.428.590.000	69,07	79.428.590.000
Các cổ đông khác	30,75	35.361.320.000	30,75	35.361.320.000
Cổ phiếu quỹ	0,18	210.090.000	0,18	210.090.000
	100,00	**115.000.000.000**	**100,00**	**115.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**115.000.000.000**	**115.000.000.000**
- *Vốn góp đầu kỳ*	*115.000.000.000*	*255.000.000.000*
- *Vốn góp giảm trong kỳ*	-	*(140.000.000.000)*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*115.000.000.000*	*115.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.500.000*	*11.500.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	21.009	21.009
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.009*	*21.009*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.478.991	11.478.991
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.478.991*	*11.478.991*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần

e) Các quỹ công ty

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.146.563.773	1.146.563.773
	1.146.563.773	**1.146.563.773**

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/03/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	983,98	1.018,414,96

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	499.574.978.908	514.934.422.693
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu	4.528.711.000	4.934.658.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.015.661.900	82.500.000
	509.119.351.808	**519.951.580.693**
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.)	**381.992.379.225**	**428.902.716.296**

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.894.867.127	2.428.709.184
	4.894.867.127	**2.428.709.184**

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	466.874.354.212	497.107.211.422
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	4.628.941.980	4.928.840.446
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.102.784.077	15.376.541
	476.606.080.269	**502.051.428.409**

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.254.716	12.916.517
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	49.936.440	237.921.758
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.599.116	37.639.602
	70.790.272	**288.477.877**

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay, nợ thuê tài chính	4.444.125.289	2.378.029.271
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.379.197.654	105.089.825
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.148.322	7.566.037
	5.825.471.265	**2.490.685.133**

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.379.090	48.879.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.112.453.403	1.438.693.175
Chi phí khác bằng tiền	3.917.540.193	2.451.286.353
	7.068.372.686	**3.938.858.982**

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	671.417.703	737.730.521
Chi phí nhân công	3.394.257.863	2.597.162.901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	527.681.466	492.166.194
Thuế, phí, lệ phí	986.431.182	979.411.637
Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.155.105.992	931.311.558
Chi phí khác bằng tiền	1.078.244.936	736.722.986
	7.813.139.142	**6.474.505.797**

25 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	29.390.909
Thu nhập từ tiền vi phạm hợp đồng	-	67.628.400
Thu nhập khác	95.917.650	61.761.600
	95.917.650	**158.780.909**

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.078.129.241	3.014.651.974
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- *Chi phí không hợp lệ*	-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	7.078.129.241	3.014.651.974
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.415.625.848**	**602.930.396**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.737.282.102	322.484.522
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.737.282.102)	(322.484.522)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**1.415.625.848**	**602.930.396**

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	5.662.503.393	2.411.721.579
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.662.503.393	2.411.721.579
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.478.991	11.478.991
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**493**	**210**

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	437.029.611.175	460.674.625.487
Chi phí nhân công	10.321.238.825	8.319.444.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.881.018.226	3.763.980.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.638.016.187	8.300.762.733
Chi phí khác bằng tiền	7.944.341.547	3.363.265.339
	470.814.225.960	**484.422.077.685**

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương	9.024.065.694	-	28.460.379.060	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.607.828.859	-	178.365.226.410	(5.643.000)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	148.631.894.553	**-**	**206.825.605.470**	**(5.643.000)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	109.583.925.008	243.935.795.183
Phải trả người bán, phải trả khác	201.942.492.379	118.861.742.782
Chi phí phải trả	8.035.914.157	508.981.118
	319.562.331.544	**363.306.519.083**

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2019				
Tiền và các khoản tương	9.024.065.694	-	-	9.024.065.694
Phải thu khách hàng, phải thu	139.607.828.859	-	-	139.607.828.859
	148.631.894.553	**-**	**-**	**148.631.894.553**
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương	28.460.379.060	-	-	28.460.379.060
Phải thu khách hàng, phải thu	178.359.583.410	-	-	178.359.583.410
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	206.819.962.470	**-**	**-**	**206.819.962.470**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2019				
Vay và nợ	104.724.605.008	4.859.320.000	-	109.583.925.008
Phải trả người bán, phải trả khác	201.942.492.379	-	-	201.942.492.379
Chi phí phải trả	8.035.914.157	-	-	8.035.914.157
	314.703.011.544	**4.859.320.000**	**-**	**319.562.331.544**
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	243.935.795.183	-	-	243.935.795.183
Phải trả người bán, phải trả khác	118.861.742.782	-	-	118.861.742.782
Chi phí phải trả	508.981.118	-	-	508.981.118
	363.306.519.083	**-**	**-**	**363.306.519.083**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	418.589.744.435	557.139.914.600
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	552.941.614.610	512.416.440.268

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ :

	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa		**381.992.379.225**	**428.902.716.296**
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	379.799.729.485	426.492.078.646
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	2.045.910.140	2.407.677.650
- Công ty CP Kim khí Tp.HCM - VNSTEE	Cùng Công ty mẹ	-	
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	18.022.100	2.960.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	98.717.500	-
- Công ty CP Thép VICASA-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	30.000.000	-
Doanh thu phạt lãi chậm trả			
Công ty TNHH MTV Thép miền - Nam - VNSTEEL	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	237.921.758
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ (bao gồm VAT)			
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	-	51.263.516.700
- Công ty CP Thép VICASA-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	70.919.907.300
- Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	8.839.615.149	299.076.800
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	143.037.745.902	169.820.665.372
Chi phí thuê văn phòng (có VAT)			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	19.800.000	-
Chi phí lãi chậm thanh toán			
Công ty TNHH MTV Thép Miền - Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	45.031.490
- Công ty CP Thép VICASA-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	60.058.335
Phí sử dụng thương hiệu (bao gồm VAT)			
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam -	Cùng Công ty mẹ	-	1.740.276.064

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	853.378.339	426.219.046
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	76.594.169.900	128.157.018.651
- Công ty Cổ phần Thép VICASA - Vnsteel		22.000.000	11.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây dựng Miền Nam		32.036.400	409.351.910
Ứng trước cho nhà cung cấp			
- Công ty Cổ phần Cơ Khí luyện kim Sadakim	Cùng Công ty mẹ	-	1.398.600.000
Phải thu khác			
- Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	18.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	3.379.671.100	525.051.950
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	2.233.977.892
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	53.395.872.750	12.157.975.334
Phải trả phí sử dụng thương hiệu			
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	587.487.147

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hồng Việt	Nguyễn Quốc Anh Dũng	Lê Việt

Phụ lục II: Mẫu công bố thông tin

(Ban hành kèm theo quy trình thực hiện công bố thông tin trên cổng thông tin điện tử UBCKNN và báo cáo UBCKNN)

CTCP THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 78 /NBS-TCHC	
Về việc công bố thông tin	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2019*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước

- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

2. Mã chứng khoán: TNB

3. Trụ sở chính: Tầng 4 – 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

4. Điện thoại: (028) 38 298 244 Fax: (028) 38 298 245– Email: thepnhabe@nbsteel.vn

5. Người thực hiện công bố thông tin: Đỗ Ngọc Bằng – Phó Tổng giám đốc, Người được ủy quyền công bố thông tin

6. Loại thông tin công bố: ☐24h ☐72h ☐Yêu cầu ☐Bất thường ☑ Định kỳ

7. Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý 1/2019 của CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính**

8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: www.nbsteel.vn

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn và mong nhận được sự giúp đỡ của UBCK Nhà nước và Sở GDCK Hà Nội./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2019

Người thực hiện công bố thông tin

M.S.D.N: 0300603838-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL
QUẬN 1-TP. HỒ CHÍ MINH

Đỗ Ngọc Bằng